

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN CHI TIẾT DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN DO UBND TỈNH GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai			200	0	0.00%	0		0		180		180		200	
1.1	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	BH		200	0	0.00%					180	90.00%	180	90.00%	200	100.00%
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			2.513.289	87.206	3.47%	743.463	29.58%	1.538.493	61.21%	2.270.905	90.36%	2.343.546	93.25%	2.513.289	100.00%
2.1	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	BH	7801709	30.000	360	1.20%	360	1.20%	21.360	71.20%	27.160	90.53%	28.360	94.53%	30.000	100.00%
2.2	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	7749894	3.750	13	0.35%	3.750	100.00%	3.750	100.00%	3.750	100.00%	3.750	100.00%	3.750	100.00%
2.3	Dự án xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	7832165	628.450	11.672	1.86%	130.865	20.82%	345.735	55.01%	570.735	90.82%	583.241	92.81%	628.450	100.00%
2.4	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	7832239	116.721	112	0.10%	32.512	27.85%	77.800	66.65%	106.000	90.81%	109.400	93.73%	116.721	100.00%
2.5	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT		50.000	0	0.00%	1.000	2.00%	11.000	22.00%	45.000	90.00%	46.000	92.00%	50.000	100.00%
2.6	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	7866235	320.000	0	0.00%	127.960	39.99%	230.870	72.15%	290.870	90.90%	320.000	100.00%	320.000	100.00%
2.7	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh	CM-LK	7891066	46.500	2.383	5.12%	8.308	17.87%	20.308	43.67%	33.308	71.63%	43.808	94.21%	46.500	100.00%
2.8	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	7914621	45.000	6.503	14.45%	20.738	46.08%	45.000	100.00%	45.000	100.00%	45.000	100.00%	45.000	100.00%
2.9	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	7968066	379.615	26.798	7.06%	136.798	36.04%	246.798	65.01%	342.798	90.30%	342.798	90.30%	379.615	100.00%
2.10	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ	7739709	3.000	2.028	67.59%	2.028	67.60%	2.028	67.60%	2.028	67.60%	2.028	67.60%	3.000	100.00%
2.11	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ	7739708	8.000	20	0.24%	1.800	22.50%	2.500	31.25%	6.700	83.75%	8.000	100.00%	8.000	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.12	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT	7968276	864.753	35.661	4.12%	275.661	31.88%	525.661	60.79%	785.661	90.85%	795.661	92.01%	864.753	100.00%
2.13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	7891065	10.000	1.288	12.88%	1.288	12.88%	3.788	37.88%	10.000	100.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%
2.14	Dự án xây dựng cầu thay phà cát lải theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	NT	8097405	2.000	368	18.42%	395	19.75%	395	19.75%	395	19.75%	1.000	50.00%	2.000	100.00%
2.15	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	8078967	1.000	0	0.00%		0.00%	500	50.00%	500	50.00%	500	50.00%	1.000	100.00%
2.16	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	7891063	2.000	0	0.00%		0.00%		0.00%		0.00%	2.000	100.00%	2.000	100.00%
2.17	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	7891064	2.500	0	0.00%		0.00%	1.000	40.00%	1.000	40.00%	2.000	80.00%	2.500	100.00%
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			396.000	33.564	8.48%	139.542	35.24%	197.518	49.88%	356.736	90.08%	377.591	95.35%	383.010	96.72%
3.1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	7915678	13.363	0	0.00%	13.240	99.08%	13.240	99.08%	13.240	99.08%	13.363	100.00%	13.363	100.00%
3.2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	BH	7005078	27.282	0	0.00%	6.189	22.69%	13.409	49.15%	22.128	81.11%	26.556	97.34%	27.282	100.00%
3.3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	7005124	4.758	26	0.55%	2.209	46.43%	2.209	46.43%	4.758	100.00%	4.758	100.00%	4.758	100.00%
3.4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	7005102	12.000	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	12.000	100.00%	12.000	100.00%	12.000	100.00%
3.5	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	BH	7572389	8.558	0	0.00%	2.000	23.37%	2.000	23.37%	8.558	100.00%	8.558	100.00%	8.558	100.00%
3.6	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	7917150	24.492	1.898	7.75%	6.643	27.12%	16.093	65.71%	21.593	88.16%	24.492	100.00%	24.492	100.00%
3.7	Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	7589849	50.000	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	50.000	100.00%	50.000	100.00%	50.000	100.00%
3.8	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	7543016	22.000	72	0.33%	4.079	1.27%	9.410	2.94%	19.800	90.00%	20.500	6.41%	20.900	6.53%
3.9	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	7431293	5.307	248	4.66%	5.067	95.48%	5.067	95.48%	5.067	95.48%	5.067	95.48%	5.307	100.00%
3.10	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa	BH	7431291	103.875	0	0.00%	34.098	32.83%	59.432	57.21%	82.038	78.98%	94.451	90.93%	98.375	94.71%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.11	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	8051847	13.417	3.787	28.22%	5.766	42.98%	11.166	83.22%	13.417	100.00%	13.417	100.00%	13.417	100.00%
3.12	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	7915499	40.000	22.160	55.40%	40.000	100.00%	40.000	100.00%	40.000	100.00%	40.000	100.00%	40.000	100.00%
3.13	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	7946362	50.000	3.376	6.75%	10.463	20.93%	10.463	20.93%	45.000	90.00%	45.000	90.00%	45.000	90.00%
3.14	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	7650602	370	0	0.00%	370	100.00%	370	100.00%	370	100.00%	370	100.00%	370	100.00%
3.15	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	7650600	528	0	0.00%	528	100.00%	528	100.00%	528	100.00%	528	100.00%	528	100.00%
3.16	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai	BH	7742011	3.900	0	0.00%	783	20.08%	2.900	74.36%	2.900	74.36%	2.900	74.36%	2.900	74.36%
3.17	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	7650612	1.400	826	59.00%	826	59.00%	1.400	100.00%	1.400	100.00%	1.400	100.00%	1.400	100.00%
3.18	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	7813217	1.700	959	56.43%	1.700	100.00%	1.700	100.00%	1.700	100.00%	1.700	100.00%	1.700	100.00%
3.19	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	7817919	2.200	0	0.00%	2.200	100.00%	2.200	100.00%	2.200	100.00%	2.200	100.00%	2.200	100.00%
3.20	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Trung, huyện Tân Phú	TP	7690546	7.800	0	0.00%	1.781	0.45%	4.281	1.08%	7.020	90.00%	7.312	1.85%	7.410	95.00%
3.21	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	7795753	500	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
3.22	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trìnhKm1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	LT	8080136	400	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	400	100.00%	400	100.00%	400	100.00%
3.23	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	7772849	500	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
3.24	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	7759954	300	0	0.00%	300	100.00%	300	100.00%	300	100.00%	300	100.00%	300	100.00%
3.25	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	7759955	1.000	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	969	96.90%	969	96.90%	1.000	100.00%
3.26	Dự án chống sạt lở tại khu vực dải tường niêm các chiến sỹ đặc công 113 (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH-TB	8101167	300	212	70.69%	300	100.00%	300	100.00%	300	100.00%	300	100.00%	300	100.00%
3.27	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	8085409	50	0	0.00%	0	0.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			585.403	40.097	6.85%	352.819	60.27%	417.217	71.27%	473.995	91.82%	496.724	96%	516.125	100%
4.1	Dự án Quốc phòng ĐA2	ĐN	7004686	11.296	0	0.00%	5.500	48.69%	5.796	51.31%	10.166	90.00%	10.731	95%	11.296	100%
4.2	Dự án V1	ĐN	7004686	397.000	7.679	1.93%	255.000	64.23%	297.778	75.01%	304.432	92.89%	317.741	97%	327.722	83%
4.3	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	7004686	87.107	8.445	9.70%	34.851	40.01%	55.753	64.01%	78.396	90.00%	82.752	95%	87.107	100%
4.4	Dự án SCH (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	ĐN	7004686	90.000	23.972	26.64%	57.468	63.85%	57.890	64.32%	81.000	90.00%	85.500	95%	90.000	100%
5	Công an tỉnh Đồng Nai			741.056	4.022	0.54%	274.179	37.00%	619.800	83.64%	689.400	93.03%	708.585	96%	725.053	98%
5.1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	7004692	200.709	0	0.00%	68.741	34.25%	118.741	59.16%	181.241	90.30%	184.241	92%	200.709	100%
5.2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	7004692	10.347	236	2.28%	4.202	40.61%	10.347	100.00%	10.347	100.00%	10.347	100%	10.347	100%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5.3	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	7004692	200.000	0	0.00%	6.712	3.36%	22.712	11.36%	23.997	12.00%	23.997	12%	23.997	12%
5.4	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	7004692	25.000	947	3.79%	18.266	73.06%	25.000	100.00%	25.000	100.00%	25.000	100%	25.000	100%
5.5	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	7004692	40.000	2.839	7.10%	2.526	6.32%	183.815	459.54%	183.815	459.54%	200.000	500%	200.000	500%
5.6	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	ĐN	7004692	250.000	0	0.00%	173.000	69.20%	250.000	100.00%	250.000	100.00%	250.000	100%	250.000	100%
5.7	Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	ĐN	7004692	15.000	0	0.00%	733	4.89%	9.185	61.23%	15.000	100.00%	15.000	100%	15.000	100%
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi			56.200	70.91	0.13%	22.480.0	40%	50.080	89.1%	53.280	94.8%	56.200	100%	56.200	100%
6.1	Trạm bơm Đắc Lua	TP	7366644	20.000	-	0.00%	8.000.0	40%	20.000	100.0%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%
6.2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	7882605	16.000	70.91	0.44%	6.400.0	40%	16.000	100.0%	16.000	100%	16.000	100%	16.000	100%
6.3	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	7882604	20.000	-	0.00%	8.080.0	40%	14.080	70.4%	17.280	86%	20.000	100%	20.000	100%
6.4	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	7943519	200	-	0.00%		0%		0.0%		0%	200	100%	200	100%
7	Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai			15.000	9.232	61.54%	10.200	68.00%	10.200	99.03%	10.300	100.00%	10.300	100.00%	10.300	100.00%
7.1	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng)	BH	7991902	15.000	9.232	61.54%	10.200	68.00%	10.200	99.03%	10.300	100.00%	10.300	100.00%	10.300	100.00%
8	Sở Công thương			43	0	0.00%	38		38		38		38		38	
8.1	Dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương (hoàn vốn ứng trước)	BH	8109469	43	0	0.00%	38	90.00%	38	100.00%	38	100.00%	38	100.00%	38	100.00%
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)			5.300	0	0.00%	1.618	30.53%	1.618	30.53%	5.270	99.43%	5.270	99.43%	5.300	100.00%
9.1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	8039130	5.000	0	0.00%	1.618	32.36%	1.618	32.36%	5.000	100.00%	5.000	100.00%	5.000	100.00%
9.2	Hệ thống thông tin ngành kế hoạch và đầu tư giai đoạn 1 (trừ lĩnh vực đầu tư công) (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH	8109323	300	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	270	90.00%	270	90.00%	300	100.00%
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường			20.000	6.725	33.63%	10.400	52.00%	17.000	85.00%	19.000	95.00%	20.000	100.00%	20.000	100.00%
10.1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (CĐT là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	BH	8044819	10.000	2.325	23.25%	6.000	60.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%
10.2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (CĐT là Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi, nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	TP	7850701	10.000	4.400	44.00%	4.400	44.00%	7.000	70.00%	9.000	90.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%
11	Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Khoa học và Công nghệ)			70.000	14	0.02%	1.108	1.58%	1.108	1.58%	63.000	90.00%	63.000	90.00%	70.000	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11.1	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	8076812	70.000	14	0.02%	1.108	1.58%	1.108	1.58%	63.000	90.00%	63.000	90.00%	70.000	100.00%
12	Sở Tư pháp			150	0	0.00%	44	29.60%	50	33.33%	135	90.00%	135	90.00%	135	90.00%
12.1	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH		150	0	0.00%	44	29.60%	50	33.33%	135	90.00%	135	90.00%	135	90.00%
13	Sở Xây dựng			12.000	5	0.04%	3.922	32.68%	7.983	66.53%	10.800	90.00%	11.090	92.42%	11.706	97.55%
13.1	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	8097771	12.000	5	0.04%	3.922	32.68%	7.983	66.53%	10.800	90.00%	11.090	92.42%	11.706	97.55%
14	Sở Y tế			200	0	0.00%	0	0.00%	200	100.00%	200	100.00%	200	100.00%	200	100.00%
14.1	Dự án Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai	BH		100	0	0.00%	0	0.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%
14.2	Dự án Triển khai hệ thống Tư vấn khám chữa bệnh từ xa	BH		100	0	0.00%	0	0.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%
15	Tòa án nhân dân tỉnh			30.000	0	0.00%	0		0		0		0		30.000	100.00%
15.1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	TP		15.000	0	0.00%									15.000	100.00%
15.2	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	VC		15.000	0	0.00%									15.000	100.00%
16	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh			2.732.991	211.580	7.74%	412.917	15.11%	942.319	34.48%	2.500.970	91.51%	2.732.991	100.00%	2.732.991	100.00%
16.1	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	8042118	200.000	2.290	1.15%	100.000	50.00%	150.000	75.00%	200.000	100.00%	200.000	100.00%	200.000	100.00%
16.2	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (hoàn vốn ứng trước)	BH	8042117	192.776	2.275	1.18%	6.902	3.58%	174.111	90.32%	192.776	100.00%	192.776	100.00%	192.776	100.00%
16.3	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	8042119	492.700	0	0.00%	0	0.00%	250.000	50.74%	443.430	90.00%	492.700	100.00%	492.700	100.00%
16.4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (dề án)	CM-XL-LT	8130698	464.839	52.86	0.01%	52.86	0.01%	6.052.86	1.30%	418.355	90.00%	464.839	100.00%	464.839	100.00%
16.5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (dề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	8130699	460.442	76.84	0.02%	76.84	0.02%	6.077	1.32%	414.398	90.00%	460.442	100.00%	460.442	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16.7	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành (đề án)	TN-LT	8130700	452.234	78.74	0.02%	78.74	0.02%	6.079	1.34%	407.011	90.00%	452.234	100.00%	452.234	100.00%
16.8	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I	BH	8014337	470.000	206.807	44.00%	305.807	65.07%	350.000	74.47%	425.000	90.43%	470.000	100.00%	470.000	100.00%
17	UBND huyện Cẩm Mỹ			115.128	3.953	3.43%	20.189	17.54%	64.289	55.84%	87.798	90.96%	93.289	96.64%	96.528	100.00%
17.1	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện bồi thường	CM		4.028	0	0.00%	4.028	100.00%	4.028	100.00%	4.028	100.00%	4.028	100.00%	4.028	100.00%
17.2	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930181	3.400	100	2.93%	1.000	29.41%	2.500	73.53%	3.060	90.00%	3.400	100.00%	3.400	100.00%
17.3	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930180	60.000	0	0.00%	0	0.00%	40.000	66.67%	54.000	90.00%	60.000	100.00%	60.000	100.00%
17.4	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967916	2.600	0	0.00%	0	0.00%	1.500	57.69%	2.340	90.00%	2.600	100.00%	2.600	100.00%
17.5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967917	5.000	2.096	41.92%	4.000	80.00%	5.000	100.00%	5.000	100.00%	5.000	100.00%	5.000	100.00%
17.6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	8030999	6.840	0	0.00%										
17.7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	8030997	5.000	0	0.00%										
17.8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	8030996	6.560	0	0.00%										
17.9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	8031000	5.000	1.757	35.14%	1.761	35.22%	1.761	35.22%	4.500	90.00%	1.761	35.22%	5.000	100.00%
17.10	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930179	100	0	0.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%
17.11	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	7820837	100	0	0.00%	0	0.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%
17.12	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	7986741	100	0	0.00%										
17.13	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	8031002	100	0	0.00%										
17.14	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ	CM	8015763	16.300	0	0.00%	9.300	57.06%	9.300	57.06%	14.670	90.00%	16.300	100.00%	16.300	100.00%
18	UBND huyện Định Quán			216.382	3.446	1.59%	79.627	36.80%	116.827	53.99%	194.957	90.10%	203.827	94.20%	215.112	99.41%
18.1	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ	7880688	30.326	122	0.40%	20.147	66.43%	24.147	79.62%	27.293	90.00%	29.147	96.11%	30.326	100.00%
18.2	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	7813560	130.676	2.252	1.72%	49.250	37.69%	69.250	52.99%	117.608	90.00%	124.250	95.08%	130.676	100.00%
18.3	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	ĐQ	7161160	50.680	0	0.00%	7.000	13.81%	20.000	39.46%	46.626	92.00%	47.000	92.74%	50.680	100.00%
18.4	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	7972132	2.400	1.072	44.65%	1.130	47.08%	1.130	47.08%	1.130	47.08%	1.130	47.08%	1.130	47.08%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
18.5	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	7972134	2.300	0	0.00%	2.100	91.30%	2.300	100.00%	2.300	100.00%	2.300	100.00%	2.300	100.00%
19	UBND huyện Long Thành			129.455	5.664	4.38%	36.600	28.27%	102.684	79.32%	120.684	93.22%	125.360	96.84%	125.360	96.84%
19.1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	7009680	29.610	0	0.00%	18.466	62.36%	29.610	100.00%	29.610	100.00%	29.610	100.00%	29.610	100.00%
19.2	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	7896573	30.000	0	0.00%		0.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%
19.3	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	7912051	11.143	2.203	19.77%	6.203	55.67%	11.143	100.00%	11.143	100.00%	11.143	100.00%	11.143	100.00%
19.4	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	7912052	43.276	0	0.00%	600	1.39%	20.600	47.60%	38.600	89.19%	43.276	100.00%	43.276	100.00%
19.5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	7995634	2.516	0	0.00%	1.369	54.41%	1.369	54.41%	1.369	54.41%	1.369	54.41%	1.369	54.41%
19.6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	7995632	3.000	0	0.00%	3.000	100.00%	3.000	100.00%	3.000	100.00%	3.000	100.00%	3.000	100.00%
19.7	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	7995635	9.710	3.461	35.65%	6.962	71.70%	6.962	71.70%	6.962	71.70%	6.962	71.70%	6.962	71.70%
19.8	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	7957407	100	0	0.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%
19.9	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	7995633	100	0	0.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%
20	UBND huyện Nhơn Trạch			2.353.346	16.097	0.68%	1.679.505	71.37%	2.352.582	99.97%	2.352.582	99.97%	2.352.582	99.97%	2.352.582	99.97%
20.1	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Nhơn Trạch thực hiện bồi thường			384.224	0	0.00%	384.224	100.00%	384.224	100.00%	384.224	100.00%	384.224	100.00%	384.224	100.00%
20.2	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	8008764	70.000	7.266	10.38%	45.000	64.29%	70.000	100.00%	70.000	100.00%	70.000	100.00%	70.000	100.00%
20.3	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	7853021	114.658	2.884	2.52%	85.000	74.13%	114.658	100.00%	114.658	100.00%	114.658	100.00%	114.658	100.00%
20.4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	7585990	200.000	84	0.04%	200.000	100.00%	200.000	100.00%	200.000	100.00%	200.000	100.00%	200.000	100.00%
20.5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	NT	8094231	100.000	0	0.00%	100.000	100.00%	100.000	100.00%	100.000	100.00%	100.000	100.00%	100.000	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20.6	Dự án xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	NT		1.463.764	3.646	0.25%	844.581	57.70%	1.463.000	99.95%	1.463.000	99.95%	1.463.000	99.95%	1.463.000	99.95%
20.7	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	7853019	7.000	143	2.05%	7.000	100.00%	7.000	100.00%	7.000	100.00%	7.000	100.00%	7.000	100.00%
20.8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	7966793	2.800	353	12.60%	2.800	100.00%	2.800	100.00%	2.800	100.00%	2.800	100.00%	2.800	100.00%
20.9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	7966794	4.600	647	14.06%	4.600	100.00%	4.600	100.00%	4.600	100.00%	4.600	100.00%	4.600	100.00%
20.10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	7966791	4.300	1.065	24.78%	4.300	100.00%	4.300	100.00%	4.300	100.00%	4.300	100.00%	4.300	100.00%
20.11	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	8013074	2.000	8	0.41%	2.000	100.00%	2.000	100.00%	2.000	100.00%	2.000	100.00%	2.000	100.00%
21	UBND huyện Tân Phú			103.360	8.832	8.54%	39.826	38.53%	71.826	69.49%	93.723	90.68%	96.833	93.69%	103.360	100.00%
21.1	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	7809661	34.000	3.969	11.67%	7.500	22.06%	19.500	57.35%	30.600	90.00%	32.500	95.59%	34.000	100.00%
21.2	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	7865838	28.949	4.533	15.66%	13.533	46.75%	22.533	77.84%	25.533	88.20%	25.533	88.20%	28.949	100.00%
21.3	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	7936909	23.611	0	0.00%	7.500	31.76%	14.000	59.29%	21.250	90.00%	22.000	93.18%	23.611	100.00%
21.4	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thanh huyện Tân Phú	TP	8053649	4.600	0	0.00%	1.093	23.76%	3.593	78.11%	4.140	90.00%	4.600	100.00%	4.600	100.00%
21.5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	8020740	6.200	93	1.50%	6.200	100.00%	6.200	100.00%	6.200	100.00%	6.200	100.00%	6.200	100.00%
21.6	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn vốn ứng trước)	TP	8026008	6.000	237	3.96%	4.000	66.67%	6.000	100.00%	6.000	100.00%	6.000	100.00%	6.000	100.00%
22	UBND huyện Thống Nhất			219.200	21.097	9.62%	214.380	97.80%	217.680	99.31%	217.680	99.31%	217.680	99.31%	219.200	100.00%
22.1	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	7777886	30.000	15.711	52.37%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%
22.2	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	7869745	25.000	0	0.00%	25.000	100.00%	25.000	100.00%	25.000	100.00%	25.000	100.00%	25.000	100.00%
22.3	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	7870442	30.500	1.411	4.63%	30.500	100.00%	30.500	100.00%	30.500	100.00%	30.500	100.00%	30.500	100.00%
22.4	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	7920132	121.000	3.774	3.12%	121.000	100.00%	121.000	100.00%	121.000	100.00%	121.000	100.00%	121.000	100.00%
22.5	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	8070522	5.400	4	0.08%	3.200	59.26%	5.400	100.00%	5.400	100.00%	5.400	100.00%	5.400	100.00%
22.6	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	8015411	4.100	0	0.00%	3.000	73.17%	4.100	100.00%	4.100	100.00%	4.100	100.00%	4.100	100.00%
22.7	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	8015410	900	180	20.04%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	900	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
22.8	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	8015484	700	17	2.36%	500	71.43%	500	71.43%	500	71.43%	500	71.43%	700	100.00%
22.9	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	8015483	1.100	0	0.00%	680	61.82%	680	61.82%	680	61.82%	680	61.82%	1.100	100.00%
22.10	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	8015413	500	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
23	UBND huyện Trảng Bom			100.369	5.361	5.34%	32.069	31.95%	51.024	50.84%	90.369	90.04%	95.369	95.02%	100.369	100.00%
23.1	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	7635140	4.500	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%
23.2	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896194	1.000	0	0.00%	0	0.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%
23.3	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7228594	32.345	0	0.00%	0	0.00%	3.000	9.28%	32.345	100.00%	32.345	100.00%	32.345	100.00%
23.4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	7997453	3.680	0	0.00%	2.000	54.35%	3.680	100.00%	3.680	100.00%	3.680	100.00%	3.680	100.00%
23.5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997451	4.500	0	0.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%
23.6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đồng Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997455	4.100	0	0.00%	4.100	100.00%	4.100	100.00%	4.100	100.00%	4.100	100.00%	4.100	100.00%
23.7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	7997452	3.700	0	0.00%	2.000	54.05%	3.700	100.00%	3.700	100.00%	3.700	100.00%	3.700	100.00%
23.8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	7997456	3.663	0	0.00%	1.500	40.95%	3.663	100.00%	3.663	100.00%	3.663	100.00%	3.663	100.00%
23.9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	7997457	3.312	0	0.00%	2.000	60.39%	3.312	100.00%	3.312	100.00%	3.312	100.00%	3.312	100.00%
23.10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	7997454	4.700	0	0.00%	3.000	63.83%	4.700	100.00%	4.700	100.00%	4.700	100.00%	4.700	100.00%
23.11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	7997450	2.999	0	0.00%	2.999	100.00%	2.999	100.00%	2.999	100.00%	2.999	100.00%	2.999	100.00%
23.12	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	7997460	60	0	0.00%	60	100.00%	60	100.00%	60	100.00%	60	100.00%	60	100.00%
23.13	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hồ Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	7997461	170	108	63.59%	170	100.00%	170	100.00%	170	100.00%	170	100.00%	170	100.00%
23.14	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	7997462	160	0	0.00%	160	100.00%	160	100.00%	160	100.00%	160	100.00%	160	100.00%
23.15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	7997458	120	0	0.00%	120	100.00%	120	100.00%	120	100.00%	120	100.00%	120	100.00%
23.16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	7997459	60	0	0.00%	60	100.00%	60	100.00%	60	100.00%	60	100.00%	60	100.00%
23.17	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896195	400	0	0.00%	0	0.00%	400	100.00%	400	100.00%	400	100.00%	400	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
23.18	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7895798	30.000	753	2.51%	4.000	13.33%	10.000	33.33%	20.000	66.67%	25.000	83.33%	30.000	100.00%
23.19	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	7895799	900	0	0.00%	900	100.00%	900	100.00%	900	100.00%	900	100.00%	900	100.00%
24	UBND huyện Vĩnh Cửu			303.500	4.954	1.63%	59.914	19.74%	179.254	59.06%	277.500	91.43%	278.500	91.76%	303.500	100.00%
24.1	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	7868397	250.000	4.305	1.72%	22.304	8.92%	133.144	53.26%	225.000	90.00%	225.000	90.00%	250.000	100.00%
24.2	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	7935509	3.000	14	0.47%	500	16.67%	1.000	33.33%	3.000	100.00%	3.000	100.00%	3.000	100.00%
24.3	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	7563733	7.000	602	8.60%	1.000	14.29%	5.000	71.43%	7.000	100.00%	7.000	100.00%	7.000	100.00%
24.4	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	7935507	40.000	11	0.03%	34.160	85.40%	38.160	95.40%	40.000	100.00%	40.000	100.00%	40.000	100.00%
24.5	Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	7935508	500	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
24.6	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	7935505	1.500	22	1.46%	500	33.33%	500	33.33%	500	33.33%	1.500	100.00%	1.500	100.00%
24.7	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu (NST100%)	VC	7935506	500	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
24.8	Dự án Nhà lưu niệm Tỉnh ủy Lâm thời Biên Hòa tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu	VC	8124990	1.000	0	0.00%	450	45.00%	450	45.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%
25	UBND huyện Xuân Lộc			117.300	3.200	2.73%	106.000	90.37%	115.300	98.29%	117.100	99.83%	117.100	99.83%	117.100	99.83%
25.1	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện		7510365	2.000	0	0.00%		0.00%		0.00%	1.800	90.00%	1.800	90.00%	1.800	90.00%
25.2	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	7692037	90.000	1.009	1.12%	90.000	100.00%	90.000	100.00%	90.000	100.00%	90.000	100.00%	90.000	100.00%
25.3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	7888896	4.000	1.815	45.38%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%
25.4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	8040043	4.500	142	3.16%	3.000	66.67%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%	4.500	100.00%
25.5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	8040041	4.600	230	5.01%	3.000	65.22%	4.600	100.00%	4.600	100.00%	4.600	100.00%	4.600	100.00%
25.6	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	8040044	3.700	3	0.09%	3.000	81.08%	3.700	100.00%	3.700	100.00%	3.700	100.00%	3.700	100.00%
25.7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	8040042	4.000	0	0.00%	1.500	37.50%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%
25.8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	8040045	4.000	0	0.00%	1.500	37.50%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%
25.9	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	7919419	500	0	0.00%	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
26	UBND thành phố Biên Hòa			222.150	8.534	3.84%	187.128	84.23%	207.150	93.25%	68.150	30.68%	68.150	30.68%	68.150	30.68%
26.1	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện		7471288	8.000	0	0.00%	5.001	62.51%	8.000	100.00%		0.00%		0.00%		0.00%
26.2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812822	100.000	7.203	7.20%	79.967	79.97%	100.000	100.00%		0.00%		0.00%		0.00%
26.3	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812823	15.000	0	0.00%	15.000	100.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%
26.4	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	BH	7660685	31.000	1.231	3.97%	23.358	75.35%	31.000	100.00%		0.00%		0.00%		0.00%
26.5	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	7865839	50.000	0	0.00%	50.000	100.00%	50.000	100.00%	50.000	100.00%	50.000	100.00%	50.000	100.00%
26.6	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	BH	7831394	4.400	0	0.00%	4.400	100.00%	4.400	100.00%	4.400	100.00%	4.400	100.00%	4.400	100.00%
26.7	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8028324	4.000	0	0.00%	3.082	77.05%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%	4.000	100.00%
26.8	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	8003682	5.500	0	0.00%	4.015	73.00%	5.500	100.00%	5.500	100.00%	5.500	100.00%	5.500	100.00%
26.9	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8010654	3.300	0	0.00%	1.482	44.91%	3.300	100.00%	3.300	100.00%	3.300	100.00%	3.300	100.00%
26.10	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	7990829	100	0	0.00%	73	73.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%
26.11	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	7891689	100	0	0.00%	0	0.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%	100	100.00%
26.12	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	7891062	500	0	0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
26.13	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	8003681	50	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%
26.14	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	8003683	50	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%
26.15	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH	8027791	50	0	0.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%
26.16	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	8027790	50	0	0.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%
26.17	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	8045469	50	0	0.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%	50	100.00%

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Kế hoạch 2025	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
					Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
26.7	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	7865840	10.000	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%	10.000	100.00%
27	UBND thành phố Long Khánh			430.471	11.679	2.71%	127.851	29.70%	275.992	64.11%	387.992	90.13%	413.792	96.13%	413.792	96.13%
27.1	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	7852273	25.000	0	0.00%		0.00%	20.000	80.00%	25.000	100.00%	25.000	100.00%	25.000	100.00%
27.2	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7851697	30.000	59	0.20%	18.559	61.86%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%	30.000	100.00%
27.3	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7851696	7.000	0	0.00%	1.500	21.43%	1.500	21.43%	1.500	21.43%	1.500	21.43%	1.500	21.43%
27.4	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	7927333	340.921	11.243	3.30%	107.416	31.51%	217.416	63.77%	319.416	93.69%	339.416	99.56%	339.416	99.56%
27.5	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	LK	7940888	10.000	376	3.76%	376	3.76%	376	3.76%	376	3.76%	376	3.76%	376	3.76%
27.6	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	7323489	15.000	0	0.00%		0.00%	5.000	33.33%	10.000	66.67%	15.000	100.00%	15.000	100.00%
27.7	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	7949677	1.000	0	0.00%		0.00%	600	60.00%	600	60.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%
27.8	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7927332	500	0	0.00%		0.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%	500	100.00%
27.9	Dự án Chinh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	7949800	1.000	0	0.00%		0.00%	600	60.00%	600	60.00%	1.000	100.00%	1.000	100.00%
27.10	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	7988280	50	0	0.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%		0.00%
28	Văn phòng Tỉnh ủy			10.000	0	0.00%	0	0.00%	5.000	50.00%	9.000	90.00%	9.000	90.00%	10.000	100.00%
28.1	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	8101520	10.000	0	0.00%		0.00%	5.000	50.00%	9.000	90.00%	9.000	90.00%	10.000	100.00%

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN TỔNG THỂ CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Kế hoạch	Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 1		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 2		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 3		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 30/11/2025		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 quý 4		Lũy kế giải ngân kế hoạch 2025 đến 31/01/2026	
			Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)	Số giải ngân	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	3.938.500	659.733	16.75%	1.985.035	50.40%	2.714.489	68.92%	3.599.001	91.38%	3.751.852	95.26%	3.938.500	100.00%
1	Huyện Cẩm Mỹ	287.124	22.194	7.73%	90.914	31.66%	126.077	43.91%	258.412	90.00%	258.412	90.00%	287.124	100.00%
2	Huyện Định Quán	409.106	25.040	6.12%	106.020	25.92%	168.351	41.15%	368.195	90.00%	368.195	90.00%	409.106	100.00%
3	Huyện Long Thành	441.729	99.891	22.61%	372.682	84.37%	436.309	98.77%	436.309	98.77%	441.729	100.00%	441.729	100.00%
4	Huyện Nhơn Trạch	235.173	98.998	42.10%	185.103	78.71%	210.836	89.65%	210.836	89.65%	235.136	99.98%	235.173	100.00%
5	Huyện Tân Phú	459.937	50.373	10.95%	162.195	35.26%	286.217	62.23%	413.943	90.00%	413.943	90.00%	459.937	100.00%
6	Huyện Thống Nhất	278.763	71.802	25.76%	176.400	63.28%	226.774	81.35%	250.887	90.00%	250.887	90.00%	278.763	100.00%
7	Huyện Trảng Bom	348.673	39.115	11.22%	101.756	29.18%	227.763	65.32%	348.673	100.00%	348.673	100.00%	348.673	100.00%
8	Huyện Vĩnh Cửu	295.512	6.416	2.17%	100.254	33.93%	214.850	72.70%	265.961	90.00%	265.961	90.00%	295.512	100.00%
9	Huyện Xuân Lộc	271.072	17.427	6.43%	98.408	36.30%	135.755	50.08%	244.000	90.01%	257.755	95.09%	271.072	100.00%
10	Thành phố Biên Hòa	588.867	179.295	30.45%	399.625	67.86%	458.581	77.88%	493.380	83.78%	588.867	100.00%	588.867	100.00%
11	Thành phố Long Khánh	322.544	49.182	15.25%	191.678	59.43%	222.976	69.13%	308.405	95.62%	322.294	99.92%	322.544	100.00%